

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

TRẦN THỊ HÀ THANH

**HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG
TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM –
CHI NHÁNH QUY NHƠN**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60.34.20

**TÓM TẮT
LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Đà Nẵng - Năm 2015

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. LÂM CHÍ DŨNG

Phản biện 1: TS. Hồ Hữu Tiến

Phản biện 2: TS. Tổng Thiện Phước

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 24 tháng 01 năm 2015.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay hoạt động cấp tín dụng vẫn là hoạt động mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho NH. Theo báo cáo thu nhập – chi phí của các NHTM Việt Nam thì thu nhập từ hoạt động tín dụng luôn chiếm tỷ trọng từ 70%-80% tổng thu nhập, nhưng đồng thời hoạt động này cũng gặp nhiều RR nhất. RRTD nếu xảy ra sẽ có tác động rất lớn và ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của mỗi TCTD, cao hơn nó ảnh hưởng đến cả hệ thống NH và toàn bộ nền kinh tế. Về nguyên tắc, các NH không thể loại bỏ hoàn toàn RRTD mà chỉ có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu tối đa thiệt hại khi RR xảy ra.

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn hoạt động CVDN chiếm tỷ trọng trên 60% trong tổng dư nợ vay và cùng với sự tăng trưởng tín dụng thì nợ xấu từ cho vay KHDN cũng có xu hướng tăng cao trong những năm gần đây. Và năm 2013 có thể nói là năm đỉnh điểm của vấn đề này với mức nợ xấu trong CVDN lên đến 4,96% (năm 2011 chỉ là 0,28%), chi nhánh đã rất nỗ lực trong công tác hạn chế RRTD nhưng kết quả đạt được còn hạn chế, chi phí trích lập dự phòng rủi ro tăng cao, lợi nhuận của chi nhánh giảm mạnh. Do đó việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế RRTD trong cho vay KHDN, hạn chế nợ xấu là hết sức quan trọng, cấp bách và có ý nghĩa sống còn đối với chi nhánh.

Là cán bộ công tác tại VCB Quy Nhơn nhiều năm, với mong muốn giảm thiểu RRTD góp phần gia tăng lợi nhuận của NH cũng như có giải pháp khắc phục những vấn đề còn tồn tại, tôi quyết định chọn đề tài: ***“Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn”*** cho luận văn cao học của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về hạn chế RRTD trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của các TCTD.

- Phân tích, đánh giá thực trạng hạn chế RRTD trong CVDN tại VCB Quy Nhơn, chỉ rõ các kết quả đã đạt được, tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại đó.

- Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hạn chế RRTD trong CVDN, nâng cao chất lượng tín dụng tại VCB Quy Nhơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận về hạn chế RRTD trong CVDN của NHTM và thực tiễn công tác hạn chế RRTD trong CVDN tại VCB Quy Nhơn.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

+ Về nội dung: Đề tài không đề cập đến toàn bộ công tác quản trị RRTD mà chỉ đi vào phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến hạn chế RRTD trong CVDN.

+ Về không gian: Đề tài chỉ nghiên cứu nội dung trên tại VCB Quy Nhơn.

+ Thời gian: Nghiên cứu thực trạng từ năm 2011 đến 2013.

*** Câu hỏi nghiên cứu**

- Nội dung hạn chế RRTD trong CVDN tại VCB Quy Nhơn và tiêu chí cơ bản đánh giá kết quả hạn chế RRTD?

- Công tác hạn chế RRTD trong CVDN tại VCB Quy Nhơn có kết quả ra sao? Những vấn đề tồn tại, bất cập và nguyên nhân của những tồn tại, bất cập trong công tác hạn chế RRTD trong CVDN?

- Để hoàn thiện công tác hạn chế RRTD trong CVDN thì VCB Quy Nhơn cần thực hiện những giải pháp nào?

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận: Sử dụng phương pháp duy vật biện chứng làm phương pháp luận cho việc nghiên cứu đề tài.

- Đối với từng nội dung nghiên cứu cụ thể, tác giả sử dụng các phương pháp như: Phân tích tổng hợp, thống kê mô tả, so sánh, suy luận logic, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn để luận giải, đánh giá những vấn đề quan trọng phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu.

**** Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài***

- Góp phần hệ thống hoá lý luận cơ bản về hạn chế RRTD trong CVDN tại VCB Quy Nhơn.

- Phản ánh thực trạng công tác hạn chế RRTD trong CVDN, xác định những khó khăn, nội dung còn tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại đó tại VCB Quy Nhơn.

- Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hạn chế RRTD trong CVDN tại VCB Quy Nhơn.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận văn gồm 03 chương chính:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn.

Chương 3: Giải pháp tăng cường hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG
CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI

1.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG

1.1.1. Hoạt động cho vay của Ngân hàng

a. Khái niệm hoạt động cho vay

Theo Luật các TCTD năm 2010, thì “*Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi*”.

b. Một số đặc trưng cơ bản của cho vay

Từ khái niệm trên có thể nhận thấy một số đặc trưng cơ bản của cho vay như sau:

- Cho vay có hình thái giá trị là tiền tệ
- Bản chất của hành vi cho vay là ứng trước
- Rủi ro trong cho vay có tính tất yếu, không thể loại trừ hoàn toàn.
- Đối tượng cho vay phong phú
- Phương thức cho vay đa dạng

c. Nguyên tắc cho vay của NH

- Nguyên tắc hoàn trả.
- Nguyên tắc vay vốn phải có mục đích sử dụng hợp pháp, sử dụng vốn vay đúng mục đích và hiệu quả.

d. Phân loại cho vay của NH

- Căn cứ theo thời gian sử dụng vốn vay: *Cho vay ngắn hạn, Cho vay trung hạn, Cho vay dài hạn.*
- Căn cứ vào tính chất đảm bảo của các khoản cho vay: *Cho*

vay có bảo đảm bằng tài sản, Cho vay bảo đảm không bằng tài sản.

- Căn cứ vào mức độ tín nhiệm của khách hàng, hoạt động cho vay: *Cho vay có đảm bảo, Cho vay không có đảm bảo.*

- Căn cứ vào phương thức cho vay, hoạt động cho vay: *Cho vay từng lần, Cho vay theo hạn mức tín dụng, Cho vay theo hạn mức thấu chi, Cho vay theo dự án đầu tư, Cho vay trả góp, Cho vay thông qua phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Cho vay hợp vốn, Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng.*

- Căn cứ vào phương thức hoàn trả nợ vay, hoạt động cho vay: *Cho vay có thời hạn, Cho vay không có thời hạn cụ thể.*

1.1.2. Hoạt động cho vay doanh nghiệp của ngân hàng

a. Khái niệm doanh nghiệp

Theo luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005, doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

b. Các phương thức cho vay doanh nghiệp

** Các phương thức cho vay ngắn hạn*

** Các phương thức cho vay trung và dài hạn*

c. Đặc điểm của cho vay đối với doanh nghiệp

- CVDN là cho vay kinh doanh.

- Đối tượng cho vay là tất cả các DN hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ của DN rất đa dạng nên nhu cầu vay vốn của DN cũng rất đa dạng.

- Quy mô của món vay thường lớn và cao hơn quy mô của món vay cá nhân, hộ gia đình.

- Chi phí tổ chức cho vay thường cao, bao gồm chi phí cho việc thẩm định, kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay....

1.1.3. Rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của NH

a. Khái niệm rủi ro tín dụng

Rủi ro là mức thiệt hại có thể bị gánh chịu do hậu quả của một sự kiện nhất định và khả năng xảy ra sự kiện đó.

Rủi ro trong kinh doanh NH bao gồm: Rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường, RRTD, rủi ro ngoại bảng, rủi ro công nghệ và hoạt động, rủi ro ngoại hối, rủi ro quốc gia, rủi ro thanh khoản, rủi ro vỡ nợ, rủi ro khác.

RRTD là rủi ro mà các dòng tiền được hẹn trả theo hợp đồng (tiền lãi, tiền gốc hoặc cả hai) từ các khoản cho vay và các chứng khoán đầu tư sẽ không được trả đầy đủ.

RRTD là sự thay đổi tiềm ẩn của thu nhập thuần và thị giá của vốn xuất phát từ việc khách hàng không thanh toán hay thanh toán trễ hạn.

Trong kinh doanh NH, RRTD là loại rủi ro lớn nhất, thường xuyên xảy ra và gây ra hậu quả nặng nề có khi dẫn đến phá sản NH.

b. Phân loại rủi ro tín dụng

➤ Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, RRTD được chia thành 2 loại: Rủi ro giao dịch; Rủi ro danh mục.

➤ Căn cứ vào tính chất của RRTD, phân thành 2 loại: RRTD đặc thù và RRTD hệ thống.

➤ Căn cứ vào tính chất khách quan, chủ quan của nguyên nhân, phân thành 2 loại: Rủi ro do nguyên nhân khách quan và rủi ro do nguyên nhân chủ quan.

c. Tác động chủ yếu của rủi ro tín dụng

➤ Đối với hoạt động kinh doanh của NH:

- Giảm thu nhập lãi ròng dẫn đến giảm lợi nhuận
- Giảm giá trị ròng của NH
- RRTD sẽ dẫn tới những rủi ro khác như rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và có thể dẫn tới rủi ro vỡ nợ nếu những khoản tín dụng cùng lúc gây ra thiệt hại lớn

- RRTD làm gia tăng chi phí vốn của NH
- RRTD làm giảm uy tín của NH, giảm giá trị thương hiệu của NH
- Đối với nền kinh tế: khi hoạt động kinh doanh của NH gặp phải rủi ro tất yếu sẽ gây ra những ảnh hưởng đối với nền kinh tế và đời sống kinh tế xã hội. Do đó, phòng ngừa và hạn chế RRTD không những là vấn đề sống còn đối với NH mà còn là yêu cầu cấp thiết của nền kinh tế góp phần vào sự ổn định và phát triển của toàn xã hội.

- Đối với khách hàng: Nếu rủi ro xảy ra từ phía NH, KH có thể mất đi kênh cung ứng vốn, dẫn đến sản xuất bị đình trệ. Nếu rủi ro xảy ra từ chính bản thân DN, các khoản nợ xấu của họ có thể sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa họ với NH.

1.2. HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. Nội dung hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của NHTM

Hạn chế RRTD trong CVDN là tổng thể những biện pháp, công cụ mà NH áp dụng nhằm hạn chế khả năng xuất hiện của RRTD trong CVDN và giảm bớt mức độ tổn thất do hậu quả bất lợi của rủi ro đó gây ra.

Và việc hạn chế RRTD nhằm đạt được các mục tiêu là:

- Hạn chế phát sinh rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các NHTM.

- Kiểm soát RRTD ở mức chấp nhận được nhằm đảm bảo nguồn thu bù đắp đủ chi phí và có lãi, đảm bảo an toàn tài chính, gia tăng thu nhập cho NHTM và là tiền đề để tăng vốn, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

- Giảm tỷ lệ nợ xấu (mức phần đầu của các NH hiện nay là 3%), lành mạnh hoá tài chính của NHTM.

Để hạn chế RRTD, về lý luận NH cần thực hiện 2 nhóm biện pháp căn bản như sau:

- Các biện pháp phòng ngừa (biện pháp thực hiện trước khi rủi ro xảy ra)

- Các biện pháp xử lý khi rủi ro phát sinh

1.2.2. Tiêu chí đánh giá kết quả hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

- Mức giảm tỷ lệ dư nợ CVDN từ nhóm 2 đến nhóm 5

- Biến động trong cơ cấu nhóm nợ của CVDN

- Mức giảm tỷ lệ nợ xấu của khoản CVDN

- Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro các khoản CVDN

- Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng CVDN

- Mức giảm lãi treo

1.2.3. Nhân tố ảnh hưởng đến công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

a. Nhân tố bên trong: Chính sách tín dụng, quy trình tín dụng nội bộ, hệ thống thông tin tín dụng, công tác thẩm định tín dụng, chính sách bảo đảm tín dụng, hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

b. Nhóm nhân tố bên ngoài: Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách của Nhà nước, môi trường kinh tế, đạo đức, năng lực của khách hàng, tính chất cạnh tranh giữa các TCTD.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG
CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI
THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Ngân hàng được thành lập theo QĐ số 07/QĐ.NH ngày 16/01/1985 của Tổng giám đốc (nay là Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/ 02/1985.

2.1.2. Mô hình tổ chức

Bộ máy nhân sự của VCB Quy Nhơn được tổ chức theo cơ cấu tổ chức trực tuyến chức năng riêng biệt nhưng vẫn có sự phối hợp nhịp nhàng và đồng bộ. Người lãnh đạo chịu trách nhiệm hoàn toàn về những kết quả của đơn vị mình.

2.1.3. Kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu

a. Hoạt động huy động vốn

Bảng 2.1: Tình hình huy động vốn của VCB Quy Nhơn

Đơn vị: Tỷ VND, triệu USD

Chi tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Số liệu	Tăng %	Số liệu	Tăng %	Số liệu	Tăng %
Tổng huy động vốn	1.246	20,3	1.577	26,6	1.783	13,1
<i>Phân theo kỳ hạn</i>						
- HĐV KKH	264	-12,3	271	2,7	449	65,7
- HĐV có kỳ hạn	982	33,6	1.306	33,0	1.334	2,1
<i>Phân theo đối tượng</i>						
- HĐV từ TCKT	326	-4,7	289	-11,4	478	65,4
- HĐV từ cá nhân	920	35,7	1.288	40,0	1.305	1,3

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB Quy Nhơn)

b. Hoạt động cho vay

Bảng 2.2: Tình hình dư nợ tín dụng của VCB Quy Nhơn

Đơn vị: Tỷ VND, triệu USD

Chi tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Số liệu	Tăng %	Số liệu	Tăng %	Số liệu	Tăng %
Tổng dư nợ cho vay	2.956	24,4	3.394	14,8	3.554	4,7
Phân theo kỳ hạn						
- Dư nợ ngắn hạn	2.499	36,9	2.984	19,4	3.226	8,1
- Dư nợ trung dài hạn	457	-17,1	410	-10,4	328	-20,0
Phân theo loại tiền						
- Dư nợ VNĐ	2.363	12,1	2.656	12,4	2.746	3,4
- Dư nợ Ngoại tệ	28,48	101,3	35,42	24,4	38,42	8,5
Phân theo đối tượng						
- Dư nợ KHDN	2.142	21,4	2.149	0,33	2.157	0,37
- Dư nợ Thẻ nhân	814	33,2	1.245	52,9	1.397	12,2

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB Quy Nhơn)

Dư nợ cho vay tăng trưởng qua các năm phù hợp với định hướng phát triển chung của chi nhánh đồng thời cũng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng.

c. Kết quả tài chính

Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh của VCB Quy Nhơn

Đơn vị tính: Tỷ VND

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1.Thu nhập lãi	636,00	544,00	438,41
2.Chi phí lãi	469,00	446,00	374,55
3.Thu nhập lãi thuần (1-2)	167,00	98,00	63,86
4.Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4,30	4,90	6,75
5.Thu nhập từ HĐKD	149,30	108,70	115,41
6.Thu nhập từ HĐKD + thu nợ đã XLDPRR	17,90	10,60	44,80
7.Chi phí quản lý	34,20	40,20	42,77
8. Lợi nhuận trước dự phòng	115,10	68,50	72,64
9.Trích lập DPRR	34,39	41,50	102,07
10.Lợi nhuận trước thuế	80,71	27,00	-29,43

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB Quy Nhơn)

Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh qua các năm có giảm nhẹ. Theo đó do chênh lệch lãi suất giữa đầu ra và đầu vào ngày càng thu hẹp nên thu nhập lãi thuần giảm. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ có tăng nhưng không đáng kể và phần này chỉ chiếm tỷ trọng từ 2% - 6% trong tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng năm. Về lợi nhuận trước thuế năm 2013 giảm mạnh so với các năm trước, thậm chí là số âm do chi phí trích lập dự phòng rủi ro tăng mạnh

2.1. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.1.1. Những biện pháp đã thực hiện nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại VCB Quy Nhơn

a. Biện pháp phòng ngừa khả năng xảy ra RRTD trong CVDN

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức CVDN
- Thực hiện chính sách tín dụng hợp lý và hiệu quả
- Thực hiện tốt việc chấm điểm và XHTD đối với KHDN
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ việc xác định GHTD hàng năm.
- Đảm bảo thực hiện đúng quy trình tín dụng nội bộ
- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định khách hàng,

PAKD/DADT

- Tăng cường kiểm tra, giám sát trước, trong và sau khi cho vay
- Yêu cầu khách hàng thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay
- Thực hiện nghiêm túc việc phân loại nợ trích lập dự phòng

rủi ro

- Thực hiện công tác kiểm soát nội bộ
- Khuyến nghị KH mua bảo hiểm đối với tài sản
- Phát hiện sớm và xử lý kịp thời các khoản nợ có vấn đề

b. Các biện pháp hạn chế tổn thất do RRTD trong CVDN gây ra

- Xử lý từ quỹ dự phòng RRTD
- Cho vay duy trì và cơ cấu lại nợ đối với KH có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả.
- Thanh lý TSBĐ để thu hồi nợ
- Thực hiện bán nợ cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN

2.2.2. Phân tích kết quả hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn

- *Mức giảm tỷ lệ dư nợ CVDN từ nhóm 2 đến nhóm 5:* Về chỉ tiêu này có thể thấy kết quả hạn chế RRTD trong CVDN năm sau đạt cao hơn năm trước, tuy nhiên nguy cơ phát sinh rủi ro và tổn thất của các nhóm nợ gây ra cho NH là khác nhau do đó cần xem xét thêm các chỉ tiêu kế tiếp.

- *Biến động trong cơ cấu nhóm nợ của cho vay KHDN:* Biến động trong cơ cấu nhóm nợ của CVDN ở VCB Quy Nhơn có hướng xấu đi, mặc dù tỷ trọng nợ nhóm 1 trong tổng dư nợ tăng, tỷ trọng nợ nhóm 2 giảm, tuy nhiên tỷ trọng nợ nhóm 4 và nhóm 5 tăng nhanh. Về số tuyệt đối tổng nợ xấu đã tăng từ 6 tỷ đồng năm 2011 lên 65 tỷ đồng năm 2012 và năm 2013 tăng đến 107 tỷ đồng. Như vậy nợ xấu tập trung chủ yếu là nợ nhóm 4 và nhóm 5, nợ nhóm 3 là không đáng kể.

- *Mức giảm tỷ lệ nợ xấu của khoản vay DN:* Nợ xấu những năm qua chủ yếu tập trung ở CVDN, luôn chiếm trên 85% tổng nợ xấu của toàn chi nhánh. Mặc dù chi nhánh đã có nhiều biện pháp để hạn chế nợ xấu nhưng nợ xấu KHDN vẫn tăng mạnh cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối.

➤ RRTD trong CVDN theo ngành kinh tế: Nợ xấu KHDN chủ yếu tập trung ở KH ngành công nghiệp chế biến, năm 2013 nợ xấu ngành này chiếm 96% trong tổng nợ xấu và thuộc các công ty sản xuất nhân điều xuất khẩu, đá granite, sắt lớp ô tô.

➤ RRTD trong CVDN theo kỳ hạn: Năm 2011 tỷ lệ nợ xấu trong cho vay ngắn hạn chỉ là 0,12% thì nợ trung dài hạn là 0,91% và năm 2012 mức chênh lệch có giảm, tỷ lệ này tương ứng là 2,92% và 3,51%, sang năm 2013 thì đối với nợ ngắn hạn là 4,84% và trung dài hạn là 5,78%.

➤ RRTD trong CVDN theo loại hình DN: Nợ xấu KHDN tập trung toàn bộ vào khối DN ngoài quốc doanh. Tại chi nhánh dư nợ vay DN quốc doanh ít, chi nhánh chỉ cho vay đối với Tập đoàn điện lực Việt Nam, hiện không có nợ xấu phát sinh.

- *Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng CVDN*: Năm 2012 và 2013 nợ xấu của NH tăng cao, dư nợ xóa trong bảng tăng nhanh trong khi đó mức thu hồi nợ xóa thấp nên giá trị xóa nợ rỗng cao. Tỷ lệ xóa nợ rỗng tăng lên đáng kể, năm 2012 là 2,09% và năm 2013 là 1,30% trong khi năm 2011 chỉ là 0,3%.

- *Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro các khoản CVDN*: Tương ứng với sự tăng lên về nợ xấu thì mức trích lập dự phòng rủi ro của chi nhánh cũng tăng nhanh, năm 2012 mức trích lập dự phòng tăng 87% so với năm 2011 và năm 2013 lại tiếp tục tăng 14% so với năm 2012, tổng số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro của năm 2013 lên đến 96 tỷ đồng. Trong khi đó dư nợ vay KHDN có tăng qua các năm nhưng không đáng kể nên tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tăng nhanh, năm 2013 tỷ lệ này chiếm đến 4,45%/tổng dư nợ.

- *Mức giảm lãi treo*: Qua số liệu bảng 2.16 ta thấy tồn lãi treo tương đối lớn và tăng nhanh trong 3 năm từ 2011 đến 2013, điều

này sẽ làm cho Chi nhánh không thực hiện được kế hoạch lợi nhuận kỳ vọng, nhất là trong năm 2013 tồn lãi treo lên đến gần 4 tỷ đồng, một con số không hề nhỏ.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.3.1. Những mặt đạt được

Công tác hạn chế RRTD trong thời gian qua đã mang lại những kết quả tích cực như:

- Các bộ phận đã được chuyên môn hóa sâu hơn tùy theo chức năng, phân định rõ trách nhiệm giữa các bộ phận.
- Công tác thẩm định ngày càng chú trọng về chất lượng và hiệu quả,...
- Rút ngắn thời gian ra quyết định cấp tín dụng.
- Tăng tính độc lập trong phân tích, thẩm định và phê duyệt tín dụng, tăng cường giám sát chất lượng tín dụng.
- Hệ thống xếp hạng tín dụng tương đối phù hợp, cơ bản đã phản ánh được chất lượng khách hàng.

2.3.2. Những tồn tại trong công tác hạn chế rủi ro tín dụng

- Thứ nhất là chưa có định hướng tăng trưởng tín dụng cũng như chính sách tín dụng cụ thể.
- Thứ hai là việc quản lý rủi ro chỉ mới quan tâm đến khía cạnh từng khoản vay, từng khách hàng riêng lẻ.
- Thứ ba là hoạt động đo lường, lượng hoá RRTD hầu như VCB Quy Nhơn chỉ áp dụng một công cụ duy nhất là chấm điểm và XHTD.
- Thứ tư là NH còn quá chú trọng vào TSBĐ nợ vay, xem như đây là một giải pháp an toàn khi cho vay.

- Thứ năm là công tác phát hiện, theo dõi và xử lý nợ có vấn đề còn nhiều tồn tại.

2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập trong công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn

a. Nguyên nhân xuất phát từ VCB Quy Nhơn

- Thứ nhất là do hệ thống thu thập thông tin còn hạn chế, chất lượng kém, chưa đầy đủ, chính xác và kịp thời.

- Thứ hai là công tác thẩm định còn nhiều hạn chế.

- Thứ ba là thẩm định TSBD chưa được chú trọng đúng mức.

- Thứ tư là công tác kiểm tra, giám sát khoản vay, kiểm tra nội bộ tại chi nhánh chưa hiệu quả.

- Thứ năm là trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của nhân viên thẩm định còn hạn chế.

b. Nguyên nhân từ phía bên ngoài

- Năng lực quản trị điều hành của DN hạn chế.

- Năng lực tài chính của DN còn yếu và thiếu minh bạch.

- Kinh doanh thua lỗ, phá sản, hàng hóa chậm tiêu thụ.

- DN sử dụng vốn sai mục đích.

- KH không có thiện chí trả nợ, cố tình lừa đảo NH.

- Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách của Nhà nước còn nhiều bất cập.

- Nền kinh tế khủng hoảng, môi trường kinh tế không ổn định và khó dự đoán được sự biến động.

- Thị trường bất động sản đóng băng.

- Tính chất cạnh tranh gay gắt giữa các TDTD.

- Hệ thống thông tin tín dụng chưa hiệu quả.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP

NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ CÔNG TÁC HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN

3.1.1. Định hướng phát triển của VCB Quy Nhơn

Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng và thực hiện tái cấu trúc hệ thống NH. Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng và các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2014 Trung ương giao, VCB Quy Nhơn thực hiện phương châm “**Đổi mới - Chất lượng - An toàn - Hiệu quả**”.

- Quán triệt công tác huy động vốn là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của toàn Chi nhánh.

- Thực hiện tăng trưởng tín dụng chung, tín dụng trung dài hạn, tín dụng ngoại tệ theo hạn mức Hội sở chính giao.

- Tập trung và ưu tiên phân bổ nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, khu vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, hỗ trợ DN vừa và nhỏ, đây là các khách hàng có ít rủi ro hơn khi xảy ra sự cố.

- Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, giữ vững thị phần kinh doanh ngoại hối, thị phần thanh toán xuất nhập khẩu.

- Đặt công tác tiếp thị và chăm sóc khách hàng là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong mọi hoạt động nghiệp vụ NH.

3.1.2. Định hướng hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của VCB Quy Nhơn

- Tăng trưởng theo phương châm an toàn hiệu quả, tăng

trường dư nợ nhưng không hạ chuẩn tín dụng, phần đầu đạt dư nợ tín dụng năm 2014 tăng 15% so với năm 2013.

- Kiểm soát, xử lý nợ xấu của VCB Quy Nhơn giai đoạn 2013-2015 với phương châm toàn thể công nhân viên chi nhánh đồng tâm, dồn nhiều trí lực vào công tác hạn chế RRTD, xử lý nợ xấu, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu của chi nhánh ở mức dưới 3%.

- Nâng cao khả năng hạn chế RRTD trong CVDN thông qua nâng cao chất lượng thẩm định, tăng cường kiểm tra và kiểm soát nội bộ, nâng cao ý thức chấp hành cơ chế chính sách của ngành và của NHNN, đồng thời xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị RRTD.

- Sử dụng hệ thống XHTD nội bộ để chọn lọc KH tốt và phát triển tín dụng, giảm dần dư nợ đối với DN xếp hạng từ BB trở xuống.

- Từng bước xây dựng kho lưu trữ thông tin và nâng cao chất lượng công tác thẩm định tín dụng.

- Chú trọng tiếp cận cho vay theo định hướng mở rộng khách hàng, ngành hàng theo chất lượng khách hàng trên hệ thống XHTD nội bộ “*Xanh - Vàng - Đỏ - Đen*” của Hội sở chính đề ra.

- Xây dựng cơ chế xử lý nợ xấu uyển chuyển, thực hiện tốt chương trình hành động xử lý nợ xấu của Vietcombank.

3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI VCB QUY NHƠN

3.2.1. Xây dựng và điều chỉnh danh mục cho vay hợp lý nhằm đảm bảo phân tán rủi ro

a. Xây dựng danh mục đầu tư

Danh mục tín dụng được xây dựng là danh mục tổng thể của

NH theo kế hoạch, định hướng nhằm có giải pháp chủ động và toàn diện về quản lý danh mục tín dụng, chứ không chỉ là quản lý theo KH vay, khoản vay như hiện nay. Theo đó dựa vào kết quả XHTD và ngành nghề hoạt động để phân nhóm KH và định hướng cho vay phù hợp theo phân nhóm “Xanh – Vàng – Đỏ - Đen”, tăng cường cho vay với nhóm xanh – vàng và hạn chế cho vay với nhóm đỏ – đen, tập trung vào DN vừa và nhỏ, DN hoạt động trong những ngành kinh tế có thế mạnh và tiềm năng của tỉnh như sản xuất đồ gỗ, thủy sản xuất khẩu và cho vay thương mại (kinh doanh phân phối hàng tiêu dùng, đại lý mua bán xăng dầu, đại lý phân phối đồ uống, sữa..).

b. Điều chỉnh danh mục đầu tư

Bên cạnh việc xây dựng danh mục đầu tư Chi nhánh phải thường xuyên tự rà soát, đánh giá chất lượng và khả năng thu nợ của toàn bộ danh mục đầu tư theo định kỳ ít nhất là hàng quý theo 04 nhóm: Nhóm khách hàng tiếp tục tăng trưởng tín dụng; Nhóm khách hàng giữ ổn định quy mô, thị phần tín dụng; Nhóm khách hàng rút giảm quy mô dự nợ, tăng cường TSBD; Nhóm khách hàng rút giảm dự nợ, tiến tới chấm dứt tín dụng. Trên cơ sở phân loại nhóm KH này để có các biện pháp ứng xử kịp thời đối với từng KH, nhóm KH.

3.2.2. Hoàn thiện chính sách khách hàng

Chính sách khách hàng sẽ bao gồm chính sách tiếp thị, chính sách về cấp tín dụng, chính sách bảo đảm tiền vay, chính sách lãi suất cho vay, chính sách về dịch vụ, phí dịch vụ.

- Về chính sách tiếp cận KH mới, chăm sóc KH: Trong thời gian tới chi nhánh cần có liên hệ chặt chẽ với Sở kế hoạch đầu tư để cập nhật danh sách DN mới thành lập, phân công NVKH tiếp cận trực tiếp KH có thể theo nhóm ngành duy trì và phát triển tín dụng như định hướng để có điều kiện chủ động chọn lọc những KH tốt.

- Chính sách bảo đảm tiền vay: Trong quá trình cho vay NVKH phải khôn khéo, lựa chọn thời điểm thích hợp để tăng cường tài sản bảo đảm.

- Về chính sách lãi suất, dịch vụ và phí dịch vụ: Căn cứ vào XHTD và kết quả lợi nhuận KH mang lại cho chính nhánh trong năm thực hiện và năm kế hoạch để đưa ra lãi suất vay vốn, mức phí dịch vụ phù hợp, có phân biệt ưu đãi theo KH và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa KH và NH.

3.2.3. Thực hiện tốt quy trình cho vay

Để tăng cường hiệu quả của công tác hạn chế RRTD trong CVDN thì quá trình thực hiện quy trình cho vay nên chú ý các vấn đề:

a. Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng, đặc biệt là đối với các khoản cho vay trung dài hạn

- Một là hoàn thiện công tác tổ chức thẩm định: Để nâng cao chất lượng thẩm định cần phân công chuyên môn hóa cán bộ thẩm định theo từng ngành nghề, lĩnh vực cụ thể giúp cán bộ hiểu biết chuyên sâu về ngành và có điều kiện so sánh đưa ra nhận định chính xác về giá cả, định mức sản xuất, quy trình sản xuất tối ưu... nhằm tăng cường tính chính xác cũng như tiết kiệm thời gian thẩm định.

- Hai là hoàn thiện nội dung trong khâu thẩm định: Lựa chọn phương pháp thẩm định phù hợp theo từng loại cho vay, đối tượng KH, đánh giá căn trọng về tư cách pháp nhân, hồ sơ pháp lý, tình hình tài chính của KH. Thực hiện phân tích và thẩm định chính xác rủi ro tổng thể của KH thông qua xác định GHTD theo định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm. Chi nhánh cần chú trọng vào việc đánh giá khả năng trả nợ của PAKD/ĐAĐT. Khả năng trả nợ phải được xem xét từ chính dòng tiền của PAKD/ĐAĐT chứ không căn cứ vào TSBĐ. Do đó cần phải thẩm định kỹ các yếu tố bất lợi, những rủi ro có thể

xảy ra, giới hạn chịu đựng rủi ro của PAKD/DAĐT cũng như các giải pháp xử lý nếu rủi ro xảy ra của chủ đầu tư để xác định khả năng trả nợ của PAKD/DAĐT trong tình huống bất lợi nhất.

- Ba là quy định về thời gian thẩm định và trách nhiệm đối với từng cá nhân tham gia thẩm định, phê duyệt trong quy trình: Chi nhánh cần căn cứ vào quy mô và độ khó của từng lĩnh vực đầu tư để đưa ra hạn mức thời gian thẩm định phù hợp, tạo điều kiện cho nhân viên tìm hiểu kỹ PAKD/DAĐT, thu thập nhiều thông tin bổ ích cho công tác thẩm định, cũng như những PAKD/DAĐT đơn giản, lặp lại nhiều thì yêu cầu thời gian rút ngắn hơn. Đồng thời cần quy định trách nhiệm gắn với kết quả thẩm định đối với từng nhân viên, từng bộ phận sẽ làm cho PAKD/DAĐT được thẩm định kỹ càng hơn, chuyên sâu và có trách nhiệm hơn.

- Bốn là tổ chức và khai thác tốt hệ thống cung cấp thông tin: Tăng cường xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thẩm định của Chi nhánh, xây dựng kênh thu thập thông tin bên ngoài và tăng cường tiếp cận thực tế nhằm thu thập thông tin đầy đủ và kịp thời, đồng thời tổ chức lưu trữ một cách khoa học và chính xác bảo đảm tra cứu thuận tiện phục vụ tốt cho công tác thẩm định

b. Tăng cường kiểm soát quy trình cho vay, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ

- Thiết lập một bộ phận độc lập thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ quy trình cho vay của NVKH.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, làm sai quy trình, tránh xu hướng buông lỏng các điều kiện tín dụng trong cạnh tranh để nhằm lôi kéo, thu hút KH.

- Trong kiểm tra sử dụng vốn, cần nghiêm túc thực hiện kiểm tra trên thực tế, có đánh giá về việc sử dụng vốn, về cân đối

tiền hàng, về TSBD của KH, kịp thời phát hiện những rủi ro và có biện pháp xử lý.

- Chi nhánh cần xây dựng quy trình và quy định chặt chẽ về công tác hậu kiểm của bộ phận kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc cấp tín dụng tuân thủ đúng quy định hiện hành. Do đó cần tăng cường cán bộ cho Bộ phận kiểm tra giám sát và tuân thủ. Hàng năm cần đưa ra chương trình làm việc cụ thể đối với bộ phận này nhằm đảm bảo toàn bộ hồ sơ của KHDN đều được kiểm tra, theo dõi.

3.2.4. Hoàn thiện hệ thống XHTD nội bộ và thực hiện nghiêm túc công tác phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro

Hệ thống XHTD nội bộ chuẩn mực sẽ giúp ngân hàng đánh giá khả năng một KH “tốt” hoặc “xấu”, cũng như xác suất vỡ nợ của KH và là cơ sở để trích lập dự phòng RR. Hệ thống XHTD nội bộ của Vietcombank khá tiên tiến, tuy nhiên để việc xếp hạng phản ánh đúng thực trạng KH thì với thông tin tài chính cần được đánh giá và hiệu chỉnh để nâng cao chất lượng thông tin, với thông tin phi tài chính cần đánh giá trung thực và khách quan.

Việc trích lập dự phòng rủi ro căn cứ theo kết quả XHTD nội bộ phân khách hàng vào các nhóm từ 1 đến 5, do đó việc xếp hạng đòi hỏi phải phản ánh đúng thực trạng của khách hàng.

3.2.5. Hoàn thiện chính sách về bảo đảm tiền vay, quản lý tốt TSBD

Việc cho vay có TSBD giúp NH có nguồn thu nợ thứ hai nếu như nguồn thu được tạo ra từ khoản vay không còn khả năng trả nợ. Để TSBD phát huy tối đa tác dụng của nó thì NH phải quan tâm đến các biện pháp quản lý tài sản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hồ sơ thế chấp, hồ sơ pháp lý.

Thứ hai, phải có cơ sở, nguồn thông tin tham khảo rõ ràng về

giá trị định giá nhằm đảm bảo tính chính xác, an toàn và khách quan.

Thứ ba, thường xuyên kiểm tra, quản lý tình trạng tài sản, tránh tình trạng KH đổi tài sản có giá trị thấp hơn hoặc dùng tài sản đó để thế chấp cho ngân hàng khác, thậm chí là bán tài sản.

Thứ tư, chi nhánh xem xét các yếu tố về điều kiện an toàn (phòng cháy, chống trộm cắp..) để yêu cầu DN mua bảo hiểm tài sản.

Thứ năm, để tạo thuận lợi cho NH trong việc xử lý TSBĐ để thu hồi nợ chi nhánh nên thực hiện ký kết Hợp đồng ủy quyền xử lý TSBĐ và phải thực hiện công chứng hợp đồng ủy quyền này.

3.2.6. Tích cực và chủ động thực hiện cơ cấu lại nợ; miễn, giảm lãi suất cho khách hàng vay có triển vọng tốt

Tích cực thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo đúng quy định tại Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Chỉ thị 04/CT-NHNN ngày 17/09/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với các KH khó khăn tạm thời, có khả năng chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ tốt sau cơ cấu.

3.2.7. Tăng cường thu hồi nợ và đẩy mạnh xử lý tài sản để thu hồi nợ

- Trước hết chi nhánh cần xây dựng quy trình xử lý nợ có vấn đề, quy trình xử lý tài sản bảo đảm hiệu quả để thống nhất thực hiện.

- Tăng cường hoạt động của Ban xử lý nợ có vấn đề: Định kỳ hàng tuần Ban xử lý nợ phải tiến hành họp phân tích đánh giá tình hình thực trạng khách hàng, tình hình tài sản bảo đảm, công nợ, hàng tồn kho, khả năng thu hồi nợ, biện pháp và tiến độ thu hồi để xử lý sớm và hiệu quả các khoản nợ có vấn đề

- Tập trung nguồn lực cho công tác xử lý và thu nợ có vấn đề đảm bảo việc thu hồi nợ liên tục và quyết liệt. Thông thường NVKH trực tiếp quản lý DN sẽ phối hợp với Lãnh đạo phòng và Ban xử lý

nợ có vấn đề thực hiện việc thu hồi nợ, xử lý tài sản bảo đảm.

- Phân công cụ thể trách nhiệm đối với từng cá nhân về tiến độ và biện pháp thu hồi nợ.

- Tổ xử lý nợ có vấn đề và NVKH phụ trách cùng làm việc trực tiếp với khách hàng có nợ có vấn đề để áp dụng biện pháp thu hồi nợ phù hợp.

- Bán nợ xấu cho các công ty quản lý tài sản, công ty mua bán nợ. Chi nhánh thực hiện rà soát, đánh giá các khoản nợ có vấn đề, thực hiện mua bán nợ nếu hiệu quả hơn việc phát mãi tài sản, khởi kiện KH. Ưu tiên bán nợ đã sử dụng dự phòng rủi ro, nợ có TSBĐ khó xử lý, phức tạp, nợ của những KH thiếu thiện chí. Cũng có thể xử lý nợ xấu thông qua mua - bán nợ gắn với tái cấu trúc DN. Điều quan trọng là hiệu quả kinh tế phải được đặt lên hàng đầu, mọi phương án kinh doanh mua - bán nợ và tái cấu trúc DN phải được nghiên cứu kỹ để đảm bảo đạt được hiệu quả cao nhất.

3.2.8. Các giải pháp hỗ trợ

a. Nâng cao chất lượng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho nhân viên làm công tác tín dụng

b. Áp dụng tiến bộ công nghệ vào công tác thẩm định

c. Sử dụng điều khoản hợp đồng để hạn chế rủi ro

d. Sử dụng công cụ bảo hiểm và TSBĐ

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ KHÁC

3.3.1. Đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước

3.3.3. Đối với chính phủ

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN

Hoạt động cho vay nói chung và hoạt động cho vay KHDN nói riêng là một trong những hoạt động mang lại lợi nhuận chủ yếu cho các NHTM, VCB Quy Nhơn cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Để hoạt động cho vay có chất lượng và đem lại hiệu quả cao thì việc tăng cường hạn chế RRTD trong CVDN có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Với mục tiêu đưa ra các giải pháp khả thi và phù hợp với tình hình thực tế tại chi nhánh, tác giả đã nghiên cứu, tham khảo khá nhiều tài liệu, hệ thống hóa lý luận về hạn chế RRTD trong CVDN, phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động này tại NH, chỉ ra những mặt đạt được và các vấn đề còn tồn tại. Từ đó đưa ra những nguyên nhân bao gồm cả bên trong và bên ngoài NH ảnh hưởng đến kết quả hạn chế RRTD trong CVDN tại chi nhánh.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực trạng, cùng với định hướng của Vietcombank và VCB Quy Nhơn, tác giả đã đưa ra những giải pháp nhằm tăng cường hạn chế RRTD trong CVDN tại chi nhánh trong những năm tới

Trong các giải pháp được đưa ra, có những giải pháp VCB Quy Nhơn có thể triển khai ngay, có những giải pháp mang tính đề xuất, cần được nghiên cứu sâu hơn để đề ra chiến lược cụ thể. Bên cạnh đó, luận văn cũng đưa ra các kiến nghị đến các cấp, các cơ quan hữu quan trong việc tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động NH nói chung và công tác hạn chế RRTD nói riêng tại VCB Quy Nhơn đạt được hiệu quả tốt hơn.

Do gặp nhiều hạn chế về tài liệu tham khảo và khó khăn trong việc tìm kiếm số liệu phục vụ cho việc thực hiện luận văn cũng như hạn chế trong kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, tác giả rất mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô và người đọc để luận văn được hoàn thiện hơn.